



# WRX 2.4 MT

| ĐỘNG CƠ & HỘP SỐ                                                                       |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Dung tích động cơ                                                                      | 2387 cc                                                         | Loại động cơ                                     | Máy xăng, Tăng áp, Phun nhiên liệu trực tiếp, Động cơ Boxer* 4-xylanh, DOHC 16 van |
| Dung tích thùng nhiên liệu                                                             | 63 lít                                                          | Công suất & Mô Men Xoắn                          | 275 PS @ 5600 rpm & 350 Nm @ 2000 - 5200 rpm                                       |
| Hộp số                                                                                 | Số sàn 6 cấp (6MT)                                              |                                                  |                                                                                    |
| KHẢ NĂNG VẬN HÀNH & TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU                                                |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Khả năng tăng tốc từ 0-100 km/h                                                        | 6.0 seconds                                                     | Tiêu thụ nhiên liệu (Chu trình tổ hợp)           | 9.9 L/100km                                                                        |
| Tốc độ tối đa                                                                          | 215 km/h                                                        | Tiêu chuẩn khí thải                              | EURO 5                                                                             |
| THÔNG SỐ                                                                               |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Chiều dài cơ sở / Khoảng sáng gầm                                                      | 2675 / 135 mm                                                   | Kích thước Dài / Rộng / Cao                      | 4670 / 1825 / 1465 mm                                                              |
| Tự trọng                                                                               | 1515 kg                                                         | Dung tích khoang hành lý                         | 414 lít                                                                            |
| Bán kính vòng quay tối thiểu                                                           | 5.6 m                                                           | Kích cỡ lốp & mâm                                | 245/40 R18                                                                         |
| AN TOÀN CHỦ ĐỘNG                                                                       |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Hệ dẫn động 4 bánh toàn thời gian đối xứng SAWD*                                       | Hệ thống điều biến mô-men xoắn chủ động                         | Hệ thống treo độc lập 4 bánh                     |                                                                                    |
| Phanh đĩa toàn bộ với ABS                                                              | Hỗ trợ phanh BA & Ưu tiên phanh                                 | Kiểm soát ổn định thân xe đa chức năng           |                                                                                    |
| AN TOÀN PHÒNG TRÁNH VA CHẠM                                                            |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Đèn pha tự động liếc theo góc lái                                                      |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Cửa sổ điện chống kẹt                                                                  | Đèn báo dừng xe khẩn cấp                                        | Chốt khóa trẻ em ở cửa sau□                      |                                                                                    |
| AN TOÀN BỊ ĐỘNG                                                                        |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Hệ khung gầm toàn cầu Subaru Global Platform *                                         | Khung xe gia cường hình nhân, khung trong liền mạch <b>MỚI!</b> | Túi khí đệm ghế SRS dành cho ghế lái <b>MỚI!</b> |                                                                                    |
| Động cơ Boxer thiết kế trượt gầm khi va chạm                                           | Mui xe và trần cabin an toàn khi bị lật tròn                    | Thanh gia cố chịu lực 2 bên thân xe              |                                                                                    |
| Kết cấu cản trước có khả năng hấp thụ lực                                              | Bàn đạp an toàn tự động thụt lại khi va chạm                    | Mở cửa khi có va chạm                            |                                                                                    |
| Đai an toàn 3 điểm cho hàng ghế sau                                                    | Túi khí phía trước, bên hông và rèm SRS                         | Túi khí đầu gối SRS cho ghế lái                  |                                                                                    |
| CÁC TRANG BỊ & TIỆN ÍCH                                                                |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Màn hình cảm ứng HD 11.6 inch với Apple CarPlay, Android Auto và Bluetooth <b>MỚI!</b> |                                                                 |                                                  |                                                                                    |
| Hệ thống Giám sát người lái (DMS) <b>MỚI!</b>                                          | Giường chiếu hậu gập khi khóa xe <b>MỚI!</b>                    | Điều hòa hàng ghế sau <b>MỚI!</b>                |                                                                                    |
| Đèn sương mù LED trước                                                                 | Đèn sương mù LED sau                                            | Ghế ngồi bọc da & Vô lăng thể thao               |                                                                                    |
| Vô-lăng có thể điều chỉnh độ nghiêng và tầm lái                                        | Vào xe không cần chia khóa và Khởi động bằng nút bấm            | Đèn pha LED tự động                              |                                                                                    |
| Điều hòa tự động 2 vùng độc lập                                                        | Tựa đầu có thể kéo dài và điều chỉnh độ nghiêng                 | Nhận diện và điều khiển bằng giọng nói           |                                                                                    |

\*Công nghệ cốt lõi Subaru





# WRX 2.4 CVT EyeSight

| ĐỘNG CƠ & HỘP SỐ                                                                          |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Dung tích động cơ                                                                         | 2387 cc                                                                                                    | Loại động cơ                                           | Máy xăng, Tăng áp, Phun nhiên liệu trực tiếp, Động cơ Boxer* 4-xylanh, DOHC 16 van |
| Dung tích thùng nhiên liệu                                                                | 63 lít                                                                                                     | Công suất & Mô Men Xoắn                                | 275 PS @ 5600 rpm & 350 Nm @ 2000 - 5200 rpm                                       |
| Hộp số                                                                                    | Hộp số vô cấp Sport Lineartronic CVTvới lấy chuyển số, giả lập 8 cấp số tay, điều khiển chuyển số thể thao |                                                        |                                                                                    |
| KHẢ NĂNG VẬN HÀNH & TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU                                                   |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Khả năng tăng tốc từ 0-100 km/h                                                           | 6.1 giây                                                                                                   | Tiêu thụ nhiên liệu (Chu trình tổ hợp)                 | 8.5 L/100km                                                                        |
| Tốc độ tối đa                                                                             | 215 km/h                                                                                                   | Tiêu chuẩn khí thải                                    | EURO 5                                                                             |
| THÔNG SỐ                                                                                  |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Chiều dài cơ sở / Khoảng sáng gầm                                                         | 2675 / 135 mm                                                                                              | Kích thước Dài / Rộng / Cao                            | 4670 / 1825 / 1465 mm                                                              |
| Tự trọng                                                                                  | 1588 kg                                                                                                    | Dung tích khoang hành lý                               | 414 lít                                                                            |
| Bán kính vòng quay tối thiểu                                                              | 5.6 m                                                                                                      | Kích cỡ lốp & mâm                                      | 245/40 R18                                                                         |
| AN TOÀN CHỦ ĐỘNG                                                                          |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Hệ dẫn động 4 bánh toàn thời gian đối xứng SAWD*                                          | Định hướng mô-men chủ động                                                                                 | Hệ thống treo độc lập 4 bánh                           |                                                                                    |
| Phanh đĩa toàn bộ với ABS                                                                 | Hỗ trợ phanh BA & Ưu tiên phanh                                                                            | Phanh tay điện tử                                      |                                                                                    |
| Tự động giữ xe đứng yên AVH                                                               | Kiểm soát ổn định thân xe đa chức năng                                                                     |                                                        |                                                                                    |
| AN TOÀN PHÒNG TRÁNH VA CHẠM                                                               |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Công nghệ hỗ trợ người lái EyeSight với chức năng tự động đánh lái khẩn cấp <b>MỚI!</b> * |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Màn hình hiển thị thông tin EyeSight <b>MỚI!</b>                                          | Phanh tự động khi lùi <b>MỚI!</b>                                                                          | Cửa sổ trời điện chống kẹt, điều chỉnh được độ nghiêng |                                                                                    |
| Đèn pha thích ứng                                                                         | Đèn pha tự động liếc theo góc lái                                                                          | Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau       |                                                                                    |
| Cửa sổ điện chống kẹt□                                                                    | Đèn báo dừng xe khẩn cấp                                                                                   | Chốt khóa trẻ em ở cửa sau□                            |                                                                                    |
| AN TOÀN BỊ ĐỘNG                                                                           |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Hệ khung gầm toàn cầu Subaru Global Platform *                                            | Khung xe gia cường hình nhẵn, khung trong liền mạch <b>MỚI!</b>                                            | Túi khí đệm ghế SRS dành cho ghế lái <b>MỚI!</b>       |                                                                                    |
| Động cơ Boxer thiết kế trượt gầm khi va chạm                                              | Mui xe và trần cabin an toàn khi bị lật tròn                                                               | Thanh gia cố chịu lực 2 bên thân xe                    |                                                                                    |
| Kết cấu cân trước có khả năng hấp thụ lực                                                 | Bàn đạp an toàn tự động thụt lại khi va chạm                                                               | Mở cửa khi có va chạm                                  |                                                                                    |
| Đai an toàn 3 điểm cho hàng ghế sau                                                       | Túi khí phía trước, bên hông và rèm SRS                                                                    | Túi khí đầu gối SRS cho ghế lái                        |                                                                                    |
| CÁC TRANG BỊ & TIỆN ÍCH                                                                   |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Màn hình cảm ứng HD 11.6 inch với Apple CarPlay, Android Auto và Bluetooth <b>MỚI!</b>    |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Ghế lái chỉnh điện 10 hướng (Với chức năng nhớ vị trí và đệm lưng) <b>MỚI!</b>            |                                                                                                            |                                                        |                                                                                    |
| Hệ thống Giám sát người lái (DMS) <b>MỚI!</b>                                             | Gương chiếu hậu gập khi lùi xe <b>MỚI!</b>                                                                 | Điều hòa hàng ghế sau <b>MỚI!</b>                      |                                                                                    |
| Giương chiếu hậu gập khi khóa xe <b>MỚI!</b>                                              | Đèn sương mù LED trước                                                                                     | Đèn sương mù LED sau                                   |                                                                                    |
| Ghế ngồi bọc da & Vô lăng thể thao                                                        | SI-Drive (Chế độ lái thông minh với các chế độ Sport#, Sport & Intelligent)                                |                                                        |                                                                                    |
| Vô-lăng có thể điều chỉnh độ nghiêng và tầm lái                                           | Vào xe không cần chia khóa và Khởi động bằng nút bấm                                                       | Đèn pha LED tự động                                    |                                                                                    |
| Điều hòa tự động 2 vùng độc lập                                                           | Tựa đầu có thể kéo dài và điều chỉnh độ nghiêng                                                            | Nhận diện và điều khiển bằng giọng nói                 |                                                                                    |

\*Công nghệ cốt lõi Subaru





## WRX 2.4 CVT tS EyeSight

| ĐỘNG CƠ & HỘP SỐ                                                                         |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Dung tích động cơ                                                                        | 2387 cc                                                                                                    | Loại động cơ                                     | Máy xăng, Tăng áp, Phun nhiên liệu trực tiếp, Động cơ Boxer* 4-xylanh, DOHC 16 van |
| Dung tích thùng nhiên liệu                                                               | 63 lít                                                                                                     | Công suất & Mô Men Xoắn                          | 275 PS @ 5600 rpm & 350 Nm @ 2000 - 5200 rpm                                       |
| Hộp số                                                                                   | Hộp số vô cấp Sport Lineartronic CVTvới lấy chuyển số, giả lập 8 cấp số tay, điều khiển chuyển số thể thao |                                                  |                                                                                    |
| KHẢ NĂNG VẬN HÀNH & TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU                                                  |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Khả năng tăng tốc từ 0-100 km/h                                                          | 6.1 seconds                                                                                                | Tiêu thụ nhiên liệu (Chu trình tổ hợp)           | 8.5 L/100km                                                                        |
| Tốc độ tối đa                                                                            | 215 km/h                                                                                                   | Tiêu chuẩn khí thải                              | EURO 5                                                                             |
| THÔNG SỐ                                                                                 |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Chiều dài cơ sở / Khoảng sáng gầm                                                        | 2670 / 140 mm                                                                                              | Kích thước Dài / Rộng / Cao                      | 4755 / 1795 / 1500 mm                                                              |
| Tự trọng                                                                                 | 1619 kg                                                                                                    | Dung tích khoang hành lý                         | 492 lít (tối đa 1430 lít)                                                          |
| Bán kính vòng quay tối thiểu                                                             | 5.5 m                                                                                                      | Kích cỡ lốp & mâm                                | 225/45 R18                                                                         |
| AN TOÀN CHỦ ĐỘNG                                                                         |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Hệ dẫn động 4 bánh toàn thời gian đối xứng SAWD*                                         | Định hướng mô-men chủ động                                                                                 | Hệ thống treo độc lập 4 bánh với kết cấu giảm âm |                                                                                    |
| Phanh đĩa toàn bộ với ABS                                                                | Hỗ trợ phanh BA & Ưu tiên phanh                                                                            | Phanh tay điện tử                                |                                                                                    |
| Tự động giữ xe đứng yên AVH                                                              | Kiểm soát ổn định thân xe VDC                                                                              |                                                  |                                                                                    |
| PREVENTIVE SAFETY                                                                        |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Công nghệ hỗ trợ người lái EyeSight với chức năng tự động đánh lái khẩn cấp <b>MỚI*</b>  |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Màn hình hiển thị thông tin EyeSight <b>MỚI!</b>                                         | Phanh tự động khi lùi <b>MỚI!</b>                                                                          | Đèn pha thích ứng                                |                                                                                    |
| Đèn pha tự động liếc theo góc lái                                                        | Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau                                                           | Chốt khóa trẻ em ở cửa sau□                      |                                                                                    |
| Cửa sổ điện chống kẹt□                                                                   | Đèn báo dừng xe khẩn cấp                                                                                   |                                                  |                                                                                    |
| AN TOÀN BỊ ĐỘNG                                                                          |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Hệ khung gầm toàn cầu Subaru Global Platform *                                           | Khung xe gia cường hình nhẵn, khung trong liền mạch <b>MỚI!</b>                                            | Túi khí đệm ghế SRS dành cho ghế lái <b>MỚI!</b> |                                                                                    |
| Động cơ Boxer thiết kế trượt gầm khi va chạm                                             | Mui xe và trần cabin an toàn khi bị lật tròn                                                               | Thanh gia cố chịu lực 2 bên thân xe              |                                                                                    |
| Kết cấu cân trước có khả năng hấp thụ lực                                                | Bàn đạp an toàn tự động thụt lại khi va chạm                                                               | Mở cửa khi có va chạm                            |                                                                                    |
| Đai an toàn 3 điểm cho hàng ghế sau                                                      | Túi khí phía trước, bên hông và rèm SRS                                                                    | Túi khí đầu gối SRS cho ghế lái                  |                                                                                    |
| CÁC TRANG BỊ & TIỆN ÍCH                                                                  |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Màn hình cảm ứng HD 11.6 inch với Apple CarPlay, Android Auto và Bluetooth <b>MỚI!</b>   |                                                                                                            | Hệ thống Giám sát người lái (DMS) <b>MỚI!</b>    |                                                                                    |
| Ghế lái chỉnh điện 10 hướng (Với chức năng nhớ vị trí và đệm lưng) <b>MỚI!</b>           |                                                                                                            | Gương chiếu hậu gập khi lùi xe <b>MỚI!</b>       |                                                                                    |
| Tùy chọn chế độ lái Drive Mode (Comfort, Normal, Sport, Sport+ & Individual) <b>MỚI!</b> |                                                                                                            | Giương chiếu hậu gập khi khóa xe <b>MỚI!</b>     |                                                                                    |
| Mở cốp rãnh tay chống kẹt với chức năng nhớ vị trí <b>MỚI!</b>                           |                                                                                                            | Điều hòa hàng ghế sau <b>MỚI!</b>                |                                                                                    |
| Chế độ lái SI (chế độ Sport# , Sport & Intelligent)                                      |                                                                                                            | Hàng ghế sau có thể gập                          |                                                                                    |
| Đèn sương mù LED trước                                                                   | Đèn pha LED tự động                                                                                        | Ghế ngồi bọc da & Vô lăng thể thao               |                                                                                    |
| Vô-lăng có thể điều chỉnh độ nghiêng và tầm lái                                          | Vào xe không cần chìa khóa và Khởi động bằng nút bấm                                                       | Nhận diện và điều khiển bằng giọng nói           |                                                                                    |
| Điều hòa tự động 2 vùng độc lập                                                          | Tựa đầu có thể kéo dài và điều chỉnh độ nghiêng                                                            |                                                  |                                                                                    |

\*Công nghệ cốt lõi Subaru





## WRX Wagon 2.4 CVT GT-S EyeSight

| ĐỘNG CƠ & HỘP SỐ                                                                        |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Dung tích động cơ                                                                       | 2387 cc                                                                                                    | Loại động cơ                                     | Máy xăng, Tăng áp, Phun nhiên liệu trực tiếp, Động cơ Boxer* 4-xylanh, DOHC 16 van |
| Dung tích thùng nhiên liệu                                                              | 63 litres                                                                                                  | Công suất & Mô Men Xoắn                          | 275 PS @ 5600 rpm & 350 Nm @ 2000 - 5200 rpm                                       |
| Hộp số                                                                                  | Hộp số vô cấp Sport Lineartronic CVTvới lấy chuyển số, giả lập 8 cấp số tay, điều khiển chuyển số thể thao |                                                  |                                                                                    |
| KHẢ NĂNG VẬN HÀNH & TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU                                                 |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Khả năng tăng tốc từ 0-100 km/h                                                         | 6.1 giây                                                                                                   | Tiêu thụ nhiên liệu (Chu trình tổ hợp)           | 8.5 L/100km                                                                        |
| Tốc độ tối đa                                                                           | 215 km/h                                                                                                   | Tiêu chuẩn khí thải                              | EURO 5                                                                             |
| THÔNG SỐ                                                                                |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Chiều dài cơ sở / Khoảng sáng gầm                                                       | 2670 / 140 mm                                                                                              | Kích thước Dài / Rộng / Cao                      | 4755 / 1795 / 1500 mm                                                              |
| Tự trọng                                                                                | 1619 kg                                                                                                    | Dung tích khoang hành lý                         | 492 lít (tối đa 1430 lít)                                                          |
| Bán kính vòng quay tối thiểu                                                            | 5.5 m                                                                                                      | Kích cỡ lốp & mâm                                | 225/45 R18                                                                         |
| AN TOÀN CHỦ ĐỘNG                                                                        |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Hệ dẫn động 4 bánh toàn thời gian đối xứng SAWD*                                        | Định hướng mô-men chủ động                                                                                 | Hệ thống treo độc lập 4 bánh                     |                                                                                    |
| Phanh đĩa toàn bộ với ABS                                                               | Hỗ trợ phanh BA & Ưu tiên phanh                                                                            | Phanh tay điện tử                                |                                                                                    |
| Tự động giữ xe đứng yên AVH                                                             | Kiểm soát ổn định thân xe đa chức năng                                                                     |                                                  |                                                                                    |
| AN TOÀN PHÒNG TRÁNH VA CHẠM                                                             |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Công nghệ hỗ trợ người lái EyeSight với chức năng tự động đánh lái khẩn cấp <b>MỚI*</b> |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Màn hình hiển thị thông tin EyeSight <b>MỚI!</b>                                        | Phanh tự động khi lùi <b>MỚI!</b>                                                                          |                                                  |                                                                                    |
| Đèn pha thích ứng                                                                       | Đèn pha tự động liếc theo góc lái                                                                          | Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau |                                                                                    |
| Cửa sổ điện chống kẹt□                                                                  | Đèn báo dừng xe khẩn cấp                                                                                   | Chốt khóa trẻ em ở cửa sau□                      |                                                                                    |
| AN TOÀN BỊ ĐỘNG                                                                         |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Hệ khung gầm toàn cầu Subaru Global Platform *                                          | Khung xe gia cường hình nhẵn, khung trong liền mạch <b>MỚI!</b>                                            | Túi khí đệm ghế SRS dành cho ghế lái <b>MỚI!</b> |                                                                                    |
| Động cơ Boxer thiết kế trượt gầm khi va chạm                                            | Mui xe và trần cabin an toàn khi bị lật tròn                                                               | Thanh gia cố chịu lực 2 bên thân xe              |                                                                                    |
| Kết cấu cân trước có khả năng hấp thụ lực                                               | Bàn đạp an toàn tự động thụt lại khi va chạm                                                               | Mở cửa khi có va chạm                            |                                                                                    |
| Đai an toàn 3 điểm cho hàng ghế sau                                                     | Túi khí phía trước, bên hông và rèm SRS                                                                    | Túi khí đầu gối SRS cho ghế lái                  |                                                                                    |
| CÁC TRANG BỊ & TIỆN ÍCH                                                                 |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Màn hình cảm ứng HD 11.6 inch với Apple CarPlay, Android Auto và Bluetooth <b>MỚI!</b>  |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Ghế lái chỉnh điện 10 hướng (Với chức năng nhớ vị trí và đệm lưng) <b>MỚI!</b>          |                                                                                                            |                                                  |                                                                                    |
| Hệ thống Giám sát người lái (DMS) <b>MỚI!</b>                                           | Cốp điện rảnh tay, chống kẹt và có chức năng nhớ vị trí <b>MỚI!</b>                                        |                                                  |                                                                                    |
| Gương chiếu hậu tự gấp khi lùi xe <b>MỚI!</b>                                           | Giương chiếu hậu gấp khi khóa xe <b>MỚI!</b>                                                               | Hệ thống điều hoà hàng ghế sau <b>MỚI!</b>       |                                                                                    |
| Chế độ lái SI (chế độ Sport# , Sport & Intelligent)                                     |                                                                                                            | Hàng ghế sau có thể gấp                          |                                                                                    |
| Đèn sương mù LED trước                                                                  | Đèn sương mù LED sau                                                                                       | Ghế ngồi bọc da & Vô lăng thể thao               |                                                                                    |
| Vô-lăng có thể điều chỉnh độ nghiêng và tầm lái                                         | Vào xe không cần chìa khóa và Khởi động bằng nút bấm                                                       | Đèn pha LED tự động                              |                                                                                    |
| Điều hòa tự động 2 vùng độc lập                                                         | Tựa đầu có thể kéo dài và điều chỉnh độ nghiêng                                                            | Nhận diện và điều khiển bằng giọng nói           |                                                                                    |

\*Công nghệ cốt lõi Subaru

